

Số: 90 /2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2017

THÔNG TƯ

**Quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính
đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây gọi là Nghị định số 54/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Thông tư này áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập do các cơ quan có thẩm quyền thành lập quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

b) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

c) Các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập có thể vận dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Phân loại mức độ tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư là tổ chức đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và tự bảo đảm chi đầu tư từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vốn vay và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức chỉ thực hiện cung ứng các dịch vụ không thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tổ chức cung cấp các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo giá, phí đã tính đầy đủ chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên là tổ chức có nguồn thu hoạt động sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên; hoặc là tổ chức chỉ thực hiện cung ứng các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo giá, phí tính đủ chi phí thường xuyên (chưa bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là tổ chức có nguồn thu hoạt động sự nghiệp bảo đảm một phần chi thường xuyên, phần còn lại được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên là tổ chức không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp, được ngân sách hỗ trợ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên.

Điều 3. Phương thức xác định thu, chi và mức độ tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Nguồn thu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập:

a) Nguồn thu phí được để lại theo quy định của Luật phí và lệ phí;

b) Nguồn thu từ ngân sách nhà nước nếu được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo giá quy định của cấp có thẩm quyền;

d) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hợp tác, liên doanh, liên kết về khoa học và công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh;

đ) Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (nếu có);

e) Nguồn thu từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên nếu được cơ quan có thẩm quyền giao, bao gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác; kinh phí đối ứng thực hiện các dự án; vốn đầu tư phát triển; kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;

g) Thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Nội dung chi thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập:

a) Chi tiền lương cho công chức, viên chức, người lao động theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ, vị trí việc làm và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

b) Chi hoạt động chuyên môn;

c) Chi quản lý;

d) Trích khấu hao tài sản cố định (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Thông tư này);

đ) Chi thường xuyên khác (nếu có).

3. Phương thức xác định mức độ tự chủ tài chính:

a) Cách xác định mức độ tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên:

Mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên (%) = (Tổng các nguồn thu sự nghiệp/Tổng số chi thường xuyên)*100%.

Trong đó:

- Tổng các nguồn thu sự nghiệp là các khoản thu theo quy định tại Điểm a, b, c, g Khoản 1 Điều này và nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước hoặc nộp cấp trên theo quy định) từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hợp tác, liên doanh, liên kết về khoa học và công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này;

- Tổng số chi thường xuyên là các nội dung chi theo quy định tại Điểm a, b, c, đ Khoản 2 Điều này.

- Tổng các nguồn thu sự nghiệp và tổng số chi thường xuyên được tính theo dự toán thu, chi của năm đầu thời kỳ ổn định.

b) Căn cứ vào mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên, phương thức xác định mức độ tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ được xác định như sau:

- Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Là tổ chức đảm bảo các điều kiện sau:

+ Có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo công thức quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này, lớn hơn 100%;

+ Có tổng số thu phí được để lại để chi không thường xuyên theo quy định và mức dự kiến trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm bằng hoặc lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản trang thiết bị của tổ chức đó tại năm đầu thời kỳ ổn định; hoặc có tổng số dư kinh phí của quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của năm trước liền kề (thời điểm xây dựng phương án tự chủ), số thu phí được để lại để chi không thường xuyên theo quy định và mức dự kiến trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản trang thiết bị của tổ chức đó tại năm đầu thời kỳ ổn định.

- Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Là tổ chức có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo công thức quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này, bằng hoặc lớn hơn 100%.

- Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Là tổ chức có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo công thức quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này, từ trên 10% đến dưới 100%.

- Tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Là tổ chức có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo công thức quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này, từ 10% trở xuống hoặc tổ chức không có nguồn thu.

Điều 4. Tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

1. Sử dụng nguồn tài chính:

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được chủ động sử dụng các nguồn tài chính để chi các nhiệm vụ thường xuyên theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP. Trong đó:

a) Về chi tiền lương:

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được chủ động quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung.

b) Về trích khấu hao tài sản cố định:

Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay dùng để trả nợ; trường hợp đã trả đủ tiền vay, số còn lại bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

2. Phân phối kết quả tài chính trong năm:

a) Trích lập các Quỹ:

Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được trích lập và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Trong đó, đối với Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa không quá 03 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm (Tiền lương, tiền công thực hiện trong năm được xác định gồm tiền lương theo ngạch bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định; tiền lương tăng thêm của người lao động do nâng bậc theo niên hạn hoặc nâng bậc trước thời hạn (nếu có); tiền công trả theo hợp đồng vụ việc).

b) Về thực hiện chi thu nhập tăng thêm:

Căn cứ kế hoạch thu, chi cả năm và kết quả hoạt động tài chính của quý trước (trong trường hợp vào quý đầu tiên của năm kế hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), nhằm động viên kịp thời người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự xác định chênh lệch thu chi (thặng dư, thâm hụt) của các hoạt động trong đơn vị, thực hiện tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập (tối đa không vượt quá 70% số chênh lệch thu lớn hơn chi đơn vị xác định theo quý) để chi thu nhập tăng thêm hàng tháng.

Kết thúc năm, trước ngày 31/01 năm sau, tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi của năm trước, tiếp tục thực hiện trích lập các Quỹ theo quy định và xác định số kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm của năm trước từ Quỹ bổ sung thu nhập theo quy chế chi

tiêu nội bộ của đơn vị để thanh toán thu nhập tăng thêm cho người lao động đảm bảo không vượt quá mức theo chế độ quy định.

Căn cứ quyết toán của tổ chức khoa học và công nghệ công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi thực tế cao hơn số đơn vị tự xác định, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được tiếp tục trích lập các Quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm theo chế độ quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi thực tế thấp hơn số đơn vị tự xác định, số kinh phí đơn vị đã tạm trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và thanh toán thu nhập tăng thêm lớn hơn số kinh phí được trích lập và sử dụng (theo chế độ quy định), thì số kinh phí đã chi vượt được trừ vào số dư của Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của đơn vị; nếu vẫn còn thiếu thì trừ vào số chênh lệch thu chi dành để trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm sau; trường hợp năm sau không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì trừ vào Quỹ tiền lương của đơn vị.

Điều 5. Tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

1. Sử dụng nguồn tài chính:

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được chủ động sử dụng các nguồn tài chính để chi các nhiệm vụ thường xuyên theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

2. Phân phối kết quả tài chính trong năm:

a) Trích lập các Quỹ:

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được trích lập và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Trong đó, tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập làm căn cứ để trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi được xác định gồm tiền lương theo ngạch bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định; tiền lương tăng thêm của người lao động do nâng bậc theo niên hạn hoặc nâng bậc trước thời hạn (nếu có); tiền công trả theo hợp đồng vụ việc.

b) Về thực hiện chi thu nhập tăng thêm: Thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương của những người trực tiếp và gián tiếp thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương (căn cứ theo số lượng người tham gia thực hiện trong mỗi nhiệm vụ; thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ). Tổng số người tham gia các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ không vượt quá số lượng người làm việc theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp phục vụ thực hiện nhiệm vụ; các khoản chi hoạt động bộ máy của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thực hiện nhiệm vụ (ví dụ như: chi mua nguyên liệu, vật liệu; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng; chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ, kiểm định trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn; chi hội nghị hội thảo chuyên môn, công tác phí,...): Thực hiện theo định mức kinh tế, kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực ban hành và các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên theo nguyên tắc:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng căn cứ vào quỹ tiền lương, phụ cấp theo quy định; số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định mức chi hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền sau khi trừ đi nguồn thu hoạt động sự nghiệp của tổ chức đó (nguồn thu hoạt động sự nghiệp được xác định bằng số thu phí được để lại theo quy định, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ (nếu có) sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và nộp cấp trên theo quy định, các khoản thu hợp pháp khác).

b) Đối với các địa phương có ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách cho lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn, việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập được thực hiện theo quy định của địa phương.

3. Căn cứ vào tình hình và khả năng cân đối nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao; căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về nội dung, quy trình thẩm định và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, hằng năm cơ quan chủ quản của tổ chức khoa học và công nghệ công lập xem xét, xác định việc giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức khoa học và công nghệ

công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này và quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Trong trường hợp tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được cơ quan chủ quản giao thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí theo nội dung quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự đảm bảo kinh phí đối với các khoản chi tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Tiêu chí, điều kiện và loại hình nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được xem xét trong các trường hợp cụ thể, cần thiết để cơ quan chủ quản quyết định giao nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Việc phân bổ, giao dự toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Trường hợp nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng, việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT/BKH-CN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 7. Giao quyền tự chủ tài chính cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và hướng dẫn tại Thông tư này, tổ chức khoa học và công nghệ công lập xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính (theo phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này); trình cơ quan chủ quản xem xét, thẩm tra và tổng hợp để gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính (đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc các Bộ, cơ quan trung ương) hoặc cơ quan tài chính cùng cấp (đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương) theo mẫu tại phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

Cơ quan tài chính có trách nhiệm xem xét, có ý kiến bằng văn bản về phương án phân loại đơn vị tự chủ tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản có trách nhiệm trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với các tổ chức khoa

học và công nghệ công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương) để phê duyệt phương án tự chủ tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý.

Các cơ quan, tổ chức khác căn cứ quy định tại Thông tư này tổ chức thẩm định và phê duyệt phương án tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý, sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Năm cuối của thời kỳ ổn định, tổ chức khoa học và công nghệ công lập báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ trong 3 năm. Căn cứ vào kết quả thực hiện của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và thời kỳ tiếp theo, tổ chức khoa học và công nghệ công lập xây dựng phương án tự chủ của thời kỳ ổn định tiếp theo, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước của năm kế hoạch.

Trình tự giao quyền tự chủ cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập trong các thời kỳ tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Chế độ báo cáo hàng năm

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện chế độ tự chủ tài chính định kỳ hàng năm phải báo cáo cơ quan quản lý cấp trên về kết quả thực hiện chế độ tự chủ trước ngày 28 tháng 02 năm sau (theo phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này).

2. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá về tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý, gửi báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 của năm sau (theo phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này).

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ, tổ chức đánh giá, thống kê nguồn thu sự nghiệp của đơn vị trong 3 năm trước liền kề để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt phương án tiếp tục tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động về nguồn thu làm thay đổi mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động, tổ chức khoa học và công nghệ công lập (gồm cả tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này) xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

3. Căn cứ yêu cầu phát triển của đơn vị và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Nhà nước xem xét bố trí vốn cho các dự án đầu tư đang triển khai của tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2017.

2. Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

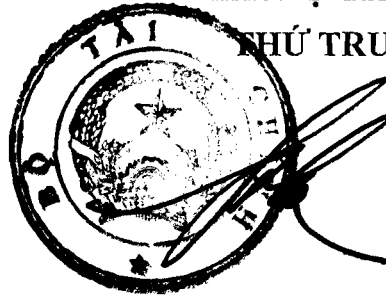
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN(3006)

KT. BỘ TRƯỞNG

CHỦ TRƯỞNG



Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ
CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**

A. Các căn cứ pháp lý về việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập.

B. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ.

C. Xác định phương án tự chủ tài chính:

I. Liệt kê các danh mục dịch vụ sự nghiệp công do tổ chức KH&CN công lập thực hiện để làm căn cứ phân loại mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 90/2017/TT-BTC.

II. Trong trường hợp tổ chức KH&CN công lập thực hiện đồng thời nhiều dịch vụ sự nghiệp công khác nhau (trong danh mục và không thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước), tổ chức KH&CN công lập báo cáo các nội dung sau:

1. Về nguồn thu:

Trong đó nêu chi tiết các khoản thu sự nghiệp: *Thu phí được để lại theo quy định; Thu từ NSNN nếu được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn, hoặc giao trực tiếp để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; thu hợp pháp khác (như lãi tiền gửi, bán thanh lý tài sản, ...) và chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết.*

2. Về chi thường xuyên:

Trong đó chi tiết các nội dung chi theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 90/2017/TT-BTC.

3. Về phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định.

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, tổ chức KH&CN công lập xác định mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 90/2017/TT-BTC.

5. Đối với tổ chức KH&CN công lập có mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%: Báo cáo thêm về tổng giá trị tài sản là trang thiết bị, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định (trang thiết bị) theo quy định.

(Biểu số liệu kèm theo)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính trong 3 năm trước liền kề				Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo
		Thực hiện năm ...	Thực hiện năm...	Năm....		
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	Thu, chi thường xuyên					
I	Nguồn thu					
1	Số thu phí được để lại					
	<i>Trong đó: Số thu phí được để lại để chi không thường xuyên theo quy định</i>					
2	Thu từ các nhiệm vụ KHCN					
3					
II	Chi thường xuyên					
1	Chi tiền lương, tiền công					
2	Chi hoạt động chuyên môn					
3	Chi quản lý					
4	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)					
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)					
IV	Phân phối kết quả tài chính trong năm					
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, trong đó:					
	Từ chênh lệch thu chi thường xuyên trong năm					
	Từ trích khấu hao tài sản cố định theo quy định					
2	Quỹ					
B	Tổng giá trị tài sản, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định (trang thiết bị) theo quy định					
1	Tổng giá trị tài sản, trong đó:					
	Nguyên giá					
	Giá trị còn lại					
2	Mức trích khấu hao và giá trị mòn hao tài sản cố định, trong đó:					
	Mức trích khấu hao					
	Giá trị hao mòn					

(Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đặt hàng của Nhà nước: Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo, tổ chức khoa học và công nghệ chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao nhiệm vụ thì không phải báo cáo kinh phí)

Người lập biểu
(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN.....

I. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện tự chủ tài chính của giai đoạn trước:

1. Về số lượng tổ chức KH&CN được giao tự chủ: đơn vị (thống kê theo số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo), trong đó:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị

2. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Về kết quả thực hiện tự chủ tài chính:

3.1. Về nguồn tài chính của các tổ chức KH&CN công lập:

a) Nguồn thu (chi tiết theo từng nội dung thu):

- Thực hiện năm đầu của giai đoạn giao tự chủ là: triệu đồng.
- Thực hiện năm thứ hai của giai đoạn giao tự chủ là: triệu đồng.
- Ước thực hiện năm cuối của giai đoạn giao tự chủ là: triệu đồng (trong đó: Dự toán giao:..... triệu đồng).

b) Chi hoạt động thường xuyên (chi tiết theo các nội dung chi):

- Thực hiện năm đầu của giai đoạn giao tự chủ là: triệu đồng.
- Thực hiện năm thứ hai của giai đoạn giao tự chủ là: triệu đồng.
- Ước thực hiện năm cuối của giai đoạn giao tự chủ là: triệu đồng (trong đó: Dự toán giao:..... triệu đồng).

c) Về tình hình thực hiện trích lập các Quỹ theo quy định.

3.2. Về tình hình chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần: đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 1 - 2 lần: đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần: đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần: đơn vị

II. Đề xuất phương án phân loại tự chủ tài chính của giai đoạn tiếp theo:

1. Dự toán thu (chi tiết các khoản thu sự nghiệp).

2. Về dự toán chi thường xuyên (chi tiết nội dung chi theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 90/2017/TT-BTC).

3. Đề xuất phương án phân loại tổ chức KH&CN công lập:

Tổng số đơn vị giao tự chủ tài chính của giai đoạn tiếp theo:..... đơn vị, trong đó:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị

(Biểu tổng hợp số liệu kèm theo).

**BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
GIAI ĐOẠN**

(Áp dụng đối với các đơn vị chủ quản tổng hợp, gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tình hình tài chính của năm trước liền kề (*)																								
		Nguồn thu					Chi thường xuyên					Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			Tổng giá trị tài sản		Mức trích khấu hao và giá trị hao mòn								
		Tổng cộng	Thu phí được để lại	<i>Trong đó: Số thu phí được để lại để chi không thường xuyên</i>	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi thường xuyên khác		Tổng cộng	Từ chênh lệch thu chi thường xuyên	Từ trích khấu hao tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Mức trích khấu hao	Giá trị hao mòn							
I	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																									
II	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																									
III	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																									
IV	Tổ chức KHCN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																									

(*) Báo cáo theo số ước thực hiện trong năm

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo														Đề xuất phương án phân loại		
		Tổng thu				Tổng chi thường xuyên					Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)	Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tổng giá trị tài sản		Mức trích khấu hao và giá trị hao mòn			
		Tổng cộng	Thu phí được để lại	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu khác....	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi thường xuyên khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Mức trích khấu hao		Giá trị hao mòn	
I	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																	
	(Chi tiết tên các đơn vị)																	
II	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên																	
	(Chi tiết tên các đơn vị)																	
III	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																	
	(Chi tiết tên các đơn vị)																	
IV	Tổ chức KHCN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																	
	(Chi tiết tên các đơn vị)																	

Người lập biểu

(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM

I. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

1. Số lượng các nhiệm vụ KH&CN (chi tiết theo nhiệm vụ cấp Quốc gia, cấp Bộ, địa phương và cấp cơ sở tương ứng với số kinh phí thực hiện), trong đó:
 - a) Số lượng các nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành (nêu những kết quả nổi bật đã đạt được).
 - b) Số lượng các nhiệm vụ KH&CN đang thực hiện.
2. Việc thực hiện cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công (nêu cụ thể các dịch vụ cung cấp).
3. Về hợp tác quốc tế, liên doanh liên kết với doanh nghiệp trong việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
4. Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN của tổ chức.
5. Các nhiệm vụ khác.

II. Về việc sử dụng nguồn lực tài chính

Báo cáo khái quát về các nguồn lực tài chính, việc sử dụng các nguồn lực tài chính và phân phối kết quả tài chính, trong đó nêu cụ thể các nội dung:

1. Về nguồn thu:
 - a) Dự toán được giao.
 - b) Thực hiện trong năm (Trong đó liệt kê các khoản thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do tổ chức tự quyết định, nếu có).
2. Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn (nêu chi tiết theo từng dự án, đề án và nội dung triển khai):
 - a) Về việc triển khai vay vốn của các tổ chức tín dụng, các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (chi tiết các khoản vay).
 - b) Về việc huy động vốn của công chức, viên chức trong đơn vị.
3. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:
 - a) Số kinh phí đã trích lập trong năm:
 - b) Số kinh phí đã sử dụng trong năm (nêu các nội dung chi cụ thể)
4. Tình hình chi trả thu nhập tăng thêm:
 - a) Tổng thu nhập tăng thêm của đơn vị: triệu đồng.
 - b) Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị: đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân:.... lần (trong đó: người có thu nhập tăng thêm cao nhất: đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất: đồng/tháng).

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo)

III. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

IV. Đề xuất, kiến nghị

..., Ngày... tháng...năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
NĂM**

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Người lao động và Quỹ lương			
1	Tổng số người lao động, trong đó:	Người		
	Số lượng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền giao			
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên			
2	Tổng quỹ lương ngạch, bậc chức vụ	Triệu đồng		
II	Nguồn tài chính	Triệu đồng		
1	Nguồn thu sự nghiệp			
1.1	Nguồn thu phí được để lại			
1.2	Nguồn thu từ các nhiệm vụ KHCN và dịch vụ sự nghiệp			
1.3	Nguồn thu từ hoạt động SXKD, liên doanh liên kết			
1.4	Thu khác			
2	Nguồn NSNN hỗ trợ			
2.1	Chi thường xuyên theo chức năng			
	<i>Trong đó: Chi tiền lương</i>			
2.2	Chi không thường xuyên			
a	Chi đầu tư phát triển			
b	Chi sự nghiệp			
III	Huy động vốn	Triệu đồng		
1	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước			
2	Vốn vay của các Quỹ KHCN			
3	Vốn vay của các tổ chức tín dụng			
4	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị			
5	Huy động khác (nếu có)			
IV	Sử dụng các nguồn tài chính	Triệu đồng		
1	Chi tiền lương, tiền công			
2	Chi thực hiện các nhiệm vụ KHCN; hoạt động chuyên môn, quản lý			
2.1	Chi thực hiện các nhiệm vụ KHCN			
2.2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý			
3	Chi hoạt động cung cấp dịch vụ			
4	Chi các nhiệm vụ không thường xuyên, trong đó:			
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			
	<i>Chi từ nguồn thu phí được để lại</i>			
5	Chi khác			
	<i>Trong đó: Chi trả lãi vốn vay</i>			
IV	Nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác	Triệu đồng		
V	Phân phối kết quả tài chính	Triệu đồng		
1	Chênh lệch thu chi thường xuyên trong năm			
2	Trích lập các Quỹ			
2.1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
2.2	Quỹ bổ sung thu nhập			
2.3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
2.4	Quỹ khác			

Người lập biểu
(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Đánh giá chung về những kết quả nổi bật đã đạt được trong năm (gồm: Việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; việc thực hiện cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công; về ứng dụng chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các tổ chức KH&CN, ...)

II. Việc triển khai tự chủ tài chính:

1. Về số lượng tổ chức KH&CN được giao tự chủ: đơn vị, trong đó:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: đơn vị
- Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị

2. Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn (nêu chi tiết theo từng dự án, đề án và nội dung triển khai).

3. Về kết quả thực hiện tự chủ tài chính

3.1. Về tình hình thực hiện trích lập các Quỹ và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3.2. Về tình hình chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần: đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 1 - 2 lần: đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần: đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần: đơn vị

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo)

III. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

IV. Đề xuất, kiến nghị

**BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
NĂM**

TT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị		Số lượng người lao động và quỹ lương			Nguồn tài chính (triệu đồng)												
		Tổng số tổ chức KHCN công lập	Trong đó: Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	Tổng số người lao động	Trong đó		Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ (triệu đồng)	Nguồn thu sự nghiệp					Nguồn NSNN hỗ trợ						
					Số lượng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền giao	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên		Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu từ các nhiệm vụ KHCN và dịch vụ sự nghiệp	Nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; liên doanh, liên kết	Thu khác	Tổng số	Chi thường xuyên theo chức năng		Chi không thường xuyên		
															Tổng kinh phí	Trong đó: Chi lương	Tổng kinh phí	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
1	1a	2	2a	2b	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	12	12a	12b		
TỔNG SỐ																			
I	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		
II	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		
III	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		
IV	Tổ chức KHCN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																		
	(Chi tiết tên các đơn vị)																		

TT	Tên đơn vị	Huy động vốn (triệu đồng)					Sử dụng các nguồn tài chính (triệu đồng)								Nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác (nếu có) (triệu đồng)	Phân phối kết quả tài chính (triệu đồng)					
		Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các Quỹ KHCN	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Tổng số	Chi tiền lương	Chi thực hiện các nhiệm vụ KHCN; hoạt động chuyên môn, quản lý	Chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Chi các nhiệm vụ không thường xuyên			Chi khác		Chênh lệch thu chi thường xuyên trong năm	Trích lập các Quỹ				
											Tổng kinh phí	Trong đó		Tổng kinh phí			Trong đó: Chi trả lãi vốn vay	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
												Chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
TỔNG SỐ		13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	22a	22b	23	23a	24	25	26	27	28	29
I	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																				
	<i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																				
II	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên																				
	<i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																				
III	Tổ chức KHCN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																				
	<i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																				
IV	Tổ chức KHCN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																				
	<i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																				

Người lập biểu
(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)